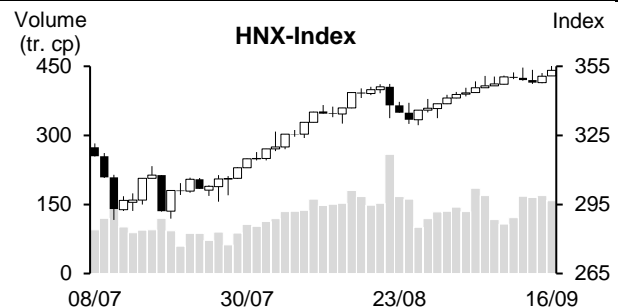
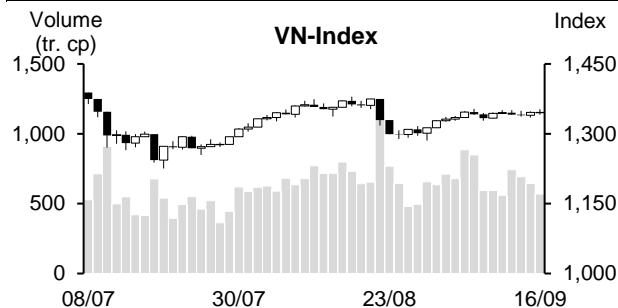


16/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,345.87	0.00%	1,448.98	0.29%	353.24	0.71%
Tổng KLGD (tr. cp)	597.83	-13.41%	146.46	2.12%	166.54	-2.93%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	569.94	-11.65%	134.63	3.48%	158.04	-6.67%
TB 20 phiên (tr. cp)	683.36	-16.60%	182.04	-26.04%	150.70	4.87%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,054.56	-5.31%	8,047.76	8.21%	3,363.21	5.97%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,756.95	-1.92%	7,174.51	11.05%	3,123.55	-0.06%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,059.06	-20.43%	9,291.54	-22.78%	3,279.27	-4.75%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	212	47%	20	67%	113	32%
Số mã giảm	187	41%	7	23%	100	29%
Số mã đứng giá	55	12%	3	10%	137	39%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Không giống như những phiên đảo hạm đồng phái sinh gần đây, thị trường chứng khoán trong lần đảo hạm phái sinh này diễn ra có phần âm ảm và đặc biệt là không có sự biến động đáng kể trong phiên ATC. Mặc dù sắc xanh lan tỏa tích cực với số mã tăng nhiều hơn của các cổ phiếu vốn hóa lớn, mức tăng điểm này nhanh chóng bị lấn át khi bộ đôi VIC và VHM bất ngờ bị lao dốc mạnh cùng áp lực bán tháo chốt lời của bộ đôi SAB và HVN. Trong đó, mức giảm sâu của VIC chịu tác động lớn từ khối ngoài khi hôm nay khối này có động thái bán ròng mạnh đối với VIC thông qua các giao dịch khớp lệnh. Ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, tín hiệu chốt lời cũng xuất hiện khiến nhiều cổ phiếu tăng nóng gần đây như APG, DGW, VOS lần lượt giảm sâu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch suy giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số dù đóng cửa trên MA5 nhưng chum MA5 thì MA100 đang hội tụ và vận động tương đối phẳng, cho thấy chỉ số vẫn chưa thể thoát khỏi trạng thái giằng co và lưỡng lự. Thêm vào đó, chỉ số vẫn chịu sự chi phối bởi mô hình tam giác cân hình thành từ đầu tháng 7 tới nay, với kháng cự quanh 1,350 – 1,360 điểm và hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm. Do đó, trạng thái giằng co chỉ bị thay đổi khi chỉ số phá vỡ khu vực vận động theo cả hai hướng. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5 kèm theo chum MA5, 20, 20 phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 360 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn trong trạng thái giằng co và lưỡng lự. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DRC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: POW, ILB, ACB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DRC	Mua	17/09/21	35	35	0.0%	40	14.3%	33.8	-3.4%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	POW	Quan sát mua	17/09/21	11.8	13-13.3 14.5-15	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ quanh 11.5 tích cực với vol giảm thấp dần -> khả năng sớm có phiên break
2	ILB	Quan sát mua	17/09/21	32.6	38 42	Nhịp điều chỉnh về lại cạnh dưới kênh tam giác với nền, vol nhỏ dần -> khả năng sớm có tín hiệu bật tăng trở lại
3	ACB	Quan sát mua	17/09/21	31.3	34 36-37	Nhịp điều chỉnh về lại cạnh dưới kênh sideway với nền, vol nhỏ dần -> khả năng sớm có tín hiệu bật tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HMC	Mua	30/08/21	30.35	27.3	11.2%	32.5	19.0%	26.1	-4%	
2	ACL	Mua	06/09/21	12.85	12.8	0.4%	16	25.0%	12.2	-5%	
3	HPG	Mua	09/09/21	51.3	51.3	0.0%	56	9%	49	-4%	
4	VNB	Mua	16/09/21	20.22	19.5	3.7%	24	23%	18	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****WB: 8 tháng đầu năm, Việt Nam giữ ổn định lạm phát, nhưng tỷ giá VND/USD tăng*****Lạm phát được giữ ở mức ổn định***

Tháng 8/2021, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Việt Nam chỉ tăng khoảng 0,3% so với tháng trước. Nguyên nhân là do sự ảnh hưởng của các biện pháp hạn chế đi lại đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng. Việc này dẫn đến giá lương thực, thực phẩm tăng 1,2% đã tạo nên áp lực giá cả nói chung.

Đồng thời, việc giá cả năng lượng và kim loại trên thế giới chững lại đã giảm đi áp lực lên chi phí vật liệu xây dựng và nhà ở Việt Nam. CPI tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, tương đương mức tăng trong tháng 7. Đáng chú ý, con số này thấp hơn nhiều so với mục tiêu lạm phát 4,0%.

Tỷ giá VND/USD bình quân tăng 0,7%

Dù tỷ giá trung tâm tương đối ổn định, tỷ giá VND/USD bình quân đã tăng 0,7% so với tháng trước trên thị trường chính thức trong nước. Điều này cho thấy nguồn cung đồng USD lớn hơn tương đối so với cầu.

Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) tháng 8 đã tăng 1% so với tháng trước, sau khi tăng 1,2% trong tháng 7/2021. Xu hướng tăng giá thực của tiền đồng giống với biến động của đồng USD, phản ánh tầm quan trọng của thị trường Mỹ đối với thương mại của Việt Nam.

Tín dụng tăng trưởng ổn định, thanh khoản vẫn dồi dào

Tháng 8 vẫn ghi nhận sự tăng trưởng dư nợ tín dụng mạnh, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu thép tháng 8 cao kỷ lục, đạt gần 1,5 tỷ USD

Theo thông tin từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 8, xuất khẩu sắt thép các loại đạt 1,5 triệu tấn với trị giá gần 1,5 tỷ USD, tăng 33,8% về lượng và tăng 35,2% về trị giá so với tháng trước.

Còn so với tháng 8/2020, trị giá xuất khẩu thép cao gấp 2,5 lần. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu sắt thép các loại cao nhất từ trước đến nay và là tháng thứ 2 liên tiếp vượt 1 tỷ USD.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm, cả nước xuất khẩu 8,5 triệu tấn sắt thép các loại với trị giá đạt gần 7,1 tỷ USD; tăng 43,4% về lượng và 127% về trị giá so với cùng kỳ 2020.

Sắt thép các loại được các doanh nghiệp xuất khẩu sang nhiều thị trường, trong đó tăng trưởng ấn tượng tại EU và Mỹ với sản lượng tương ứng 1,4 triệu tấn và 540.000 tấn, gấp 4-7 lần so cùng kỳ năm ngoái.

Trong 8 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu sắt thép các loại đạt 7,73 tỷ USD, tăng mạnh so với 5,26 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm 2020.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT lãi ròng 2.629 tỷ đồng sau 8 tháng, tăng trưởng 17% so với cùng kỳ năm trước

FPT công bố kết quả kinh doanh 8 tháng đầu năm với doanh thu 21.842 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 4.005 tỷ đồng, tăng 19,2% và 19,8% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 102% và 104% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ và EPS lần lượt đạt 2.629 tỷ đồng và 2.904 đồng, tăng 17,0% và 16,4%, tương đương 103% kế hoạch.

Tính riêng tháng 8, doanh thu FPT đạt 2.840 tỷ đồng, tăng 20,2% và lợi nhuận sau thuế 480 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

Digiworld sắp phát hành 500.000 cổ phiếu ESOP giá 40.000 đồng/cp

Digiworld (HoSE: DGW) thông báo Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành 500.000 cổ phiếu ESOP, chiếm 0,57% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của công ty. Giá phát hành 40.000 đồng/cp. Lượng cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Thời điểm thực hiện quý IV.

Trong tháng 8, doanh nghiệp vừa hoàn tất phát hành 44,2 triệu cổ phiếu để thưởng cho cổ đông từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ phân phối 1:1. Vốn điều lệ Digiworld tăng từ 443,5 tỷ đồng lên 885,5 tỷ đồng. Như vậy, sau phương án phát hành ESOP, vốn công ty dự kiến tăng lên 890,5 tỷ đồng.

Sau 8 tháng đầu năm, TNG hoàn thành 81% chỉ tiêu lợi nhuận

Đệt may TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu tháng 8 ở mức 577 tỷ đồng, giảm 7% so với cùng kỳ năm trước. Do giá vốn giảm nhiều hơn nên biên lãi gộp cải thiện từ 14% lên 15%.

Doanh thu tài chính tăng 80% lên hơn 8 tỷ đồng. Mặc dù đơn vị tiết giảm hơn nửa chi chí bán hàng, song chi phí tài chính và quản lý tăng lần lượt 21% và 45% so với cùng kỳ. Kết quả, lợi nhuận sau thuế đạt gần 29 tỷ đồng, tăng 11% so với tháng 8/2020.

Lũy kế 8 tháng, doanh thu thuần tăng 16% lên 3.544 tỷ đồng, tương đương 74% kế hoạch. Phần lãi sau thuế ở mức 142 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ và hoàn thành 81% chỉ tiêu năm.

Xây dựng Hòa Bình chốt quyền chia cổ tức 5% bằng cổ phiếu

Xây dựng Hòa Bình (HoSE: HBC) thông báo ngày 30/9 là ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 5%. Doanh nghiệp sẽ phát hành 11,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, vốn dự kiến tăng lên 2.423 tỷ đồng. Nguồn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020.

Năm nay, doanh nghiệp xây dựng đề ra kế hoạch doanh thu 13.500 tỷ đồng, tăng 20%; lãi sau thuế 235 tỷ đồng, tăng 181% so với năm 2020. Tỷ lệ cổ tức duy trì mức 5%, hình thức có thể cổ phiếu hoặc tiền mặt.

Nửa đầu năm, Xây dựng Hòa Bình ghi nhận doanh thu tương đương cùng kỳ năm trước với 5.443 tỷ đồng. Song, việc chuyển nhượng công ty con – công ty cổ phần Nhà Hòa Bình giúp lợi nhuận đạt 68 tỷ đồng, gấp 7,3 lần.

Tại thời điểm cuối quý II, doanh nghiệp có 902 tỷ đồng lãi sau thuế chưa phân phối, 97 tỷ quỹ đầu tư phát triển và 347 tỷ thặng dư vốn cổ phần, trong khi vốn điều lệ 2.309 tỷ đồng.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	149,800	3.38%	0.11%
VCB	98,100	1.03%	0.07%
VRE	30,000	5.08%	0.07%
VPB	65,000	1.72%	0.05%
TCB	49,100	1.45%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,100	1.95%	0.23%
IDC	45,800	3.62%	0.12%
MVB	32,900	8.94%	0.07%
VNR	40,000	4.17%	0.06%
IDJ	26,600	9.47%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	87,800	-3.94%	-0.27%
VHM	80,100	-2.20%	-0.12%
SAB	161,000	-3.01%	-0.06%
HVN	25,500	-4.85%	-0.06%
HPG	51,300	-0.58%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	40,600	-2.17%	-0.05%
BII	27,900	-10.00%	-0.04%
SHS	38,600	-1.28%	-0.04%
MBS	34,300	-1.44%	-0.03%
VCS	117,800	-0.67%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	51,300	-0.58%	17,982,000
VIC	87,800	-3.94%	15,130,200
VRE	30,000	5.08%	14,831,000
SJF	6,770	0.15%	13,908,000
HSG	47,000	0.53%	12,883,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HUT	9,500	1.06%	14,393,986
SHB	26,100	1.95%	10,266,560
PVS	28,200	-0.70%	9,488,037
BII	27,900	-10.00%	8,862,335
IDC	45,800	3.62%	6,838,590

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VIC	87,800	-3.94%	1,338.5
HPG	51,300	-0.58%	931.1
VHM	80,100	-2.20%	640.0
HSG	47,000	0.53%	605.2
VRE	30,000	5.08%	440.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	45,800	3.62%	310.3
PVS	28,200	-0.70%	269.9
SHB	26,100	1.95%	268.7
BII	27,900	-10.00%	265.6
THD	224,200	0.18%	234.6

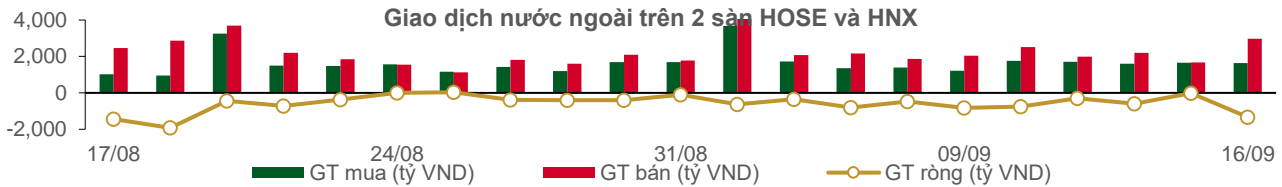
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	3,750,000	342.75
VNM	2,143,000	183.68
VCG	3,505,000	148.49
PDR	1,092,000	90.09
KDH	1,900,000	77.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,046,000	122.11
AAV	1,677,290	37.74
TAR	1,347,100	27.35
SHB	735,010	20.49
PVS	420,000	11.75

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.22	1,627.39	48.95	2,952.08	(16.73)	(1,324.68)
HNX	1.19	15.39	0.81	17.47	0.39	(2.08)
Tổng 2 sàn	33.41	1,642.78	49.76	2,969.55	(16.34)	(1,326.76)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	87,800	3,901,300	343.09
VNM	86,400	2,099,500	181.37
MSN	149,800	1,091,300	162.31
HPG	51,300	2,600,300	134.82
VRE	30,000	4,393,600	130.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	10,700	266,000	2.82
DL1	9,300	210,500	1.95
PVS	28,200	60,100	1.69
VCS	117,800	10,300	1.22
ACM	3,900	216,100	0.87

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	87,800	16,837,100	1,491.22
VNM	86,400	2,567,700	221.74
MSN	149,800	771,300	114.74
HPG	51,300	2,102,100	108.56
DGW	109,700	770,900	86.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	30,000	90,400	2.70
BII	27,900	82,600	2.52
SHS	38,600	28,300	1.10
IDJ	26,600	40,000	1.05
PVG	12,700	75,000	0.95

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	30,000	2,630,000	78.66
MSN	149,800	320,000	47.57
MBB	27,800	1,274,300	35.26
GMD	52,900	627,300	32.51
KDH	42,700	715,200	30.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	10,700	266,000	2.82
DL1	9,300	210,500	1.95
ACM	3,900	216,100	0.87
PVS	28,200	28,300	0.78
VCS	117,800	6,000	0.71

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

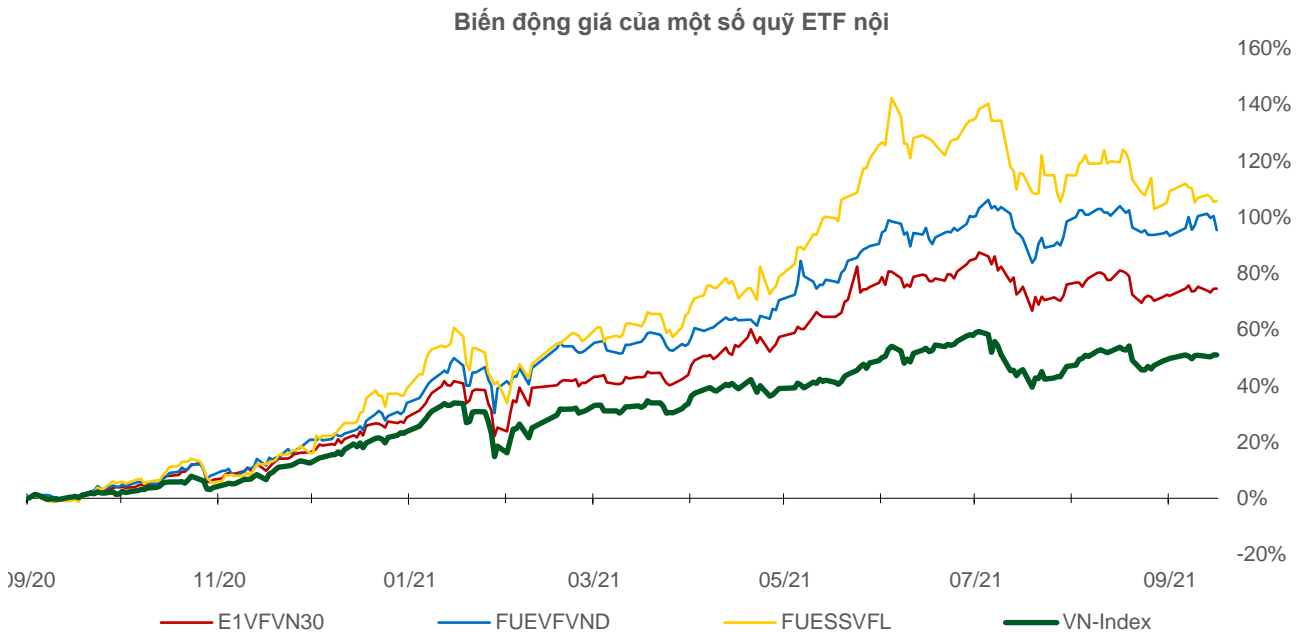
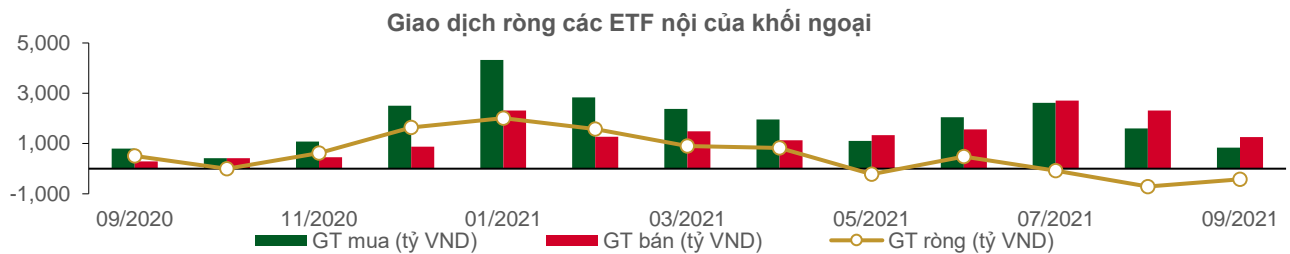
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	87,800	(12,935,800)	(1,148.13)
DGW	109,700	(743,600)	(82.99)
DGC	132,700	(327,100)	(42.98)
VNM	86,400	(468,200)	(40.37)
DPM	34,950	(917,500)	(32.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	30,000	(89,300)	(2.66)
BII	27,900	(80,600)	(2.46)
IDJ	26,600	(40,000)	(1.05)
PVG	12,700	(74,900)	(0.95)
SHS	38,600	(24,200)	(0.94)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,400	0.0%	1,596,600	38.86
FUEMAV30	17,100	0.1%	15,400	0.26
FUESSV30	18,000	0.7%	25,800	0.46
FUESSV50	21,300	0.0%	74,000	1.60
FUESSVFL	20,200	0.1%	44,100	0.90
FUEVFN30	25,100	-2.5%	1,820,100	46.70
FUEVN100	18,260	-0.1%	42,300	0.77
Tổng cộng			3,618,300	89.56

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20.87	35.95	(15.08)
FUEMAV30	0.01	0.18	(0.17)
FUESSV30	0.23	0.16	0.08
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.81	0.08	0.73
FUEVFN30	20.77	46.10	(25.33)
FUEVN100	0.61	0.74	(0.13)
Tổng cộng	43.30	83.21	(39.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,700	0.0%	1,040	116	94,700	1,495	(2,205)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,570	0.8%	11,840	113	94,700	382	(2,188)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,710	0.4%	25,370	81	94,700	1,609	(1,101)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,050	1.3%	55,470	112	94,700	2,146	(1,904)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	300	-9.1%	16,220	6	25,100	297	(3)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	520	-5.5%	35,090	77	25,100	0	(520)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,790	-0.9%	33,970	6	51,300	5,808	18	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,330	-0.1%	700	116	51,300	991	(6,339)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,900	-1.7%	15,600	81	51,300	1,507	(1,393)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,540	2.0%	114,380	112	51,300	871	(1,669)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,640	10.0%	33,910	6	42,700	2,758	118	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	700	7.7%	22,220	77	42,700	3	(697)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,530	18.8%	107,780	125	42,700	685	(1,845)	44,000	2.0	19/01/2022
CMBB2103	2,400	0.4%	3,950	113	27,800	12	(2,388)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,820	-0.6%	36,690	125	27,800	97	(1,723)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2101	2,490	8.7%	16,090	6	149,800	2,560	70	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,950	12.7%	29,620	6	149,800	2,004	54	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	5,010	0.2%	23,450	230	149,800	3,556	(1,454)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,780	11.2%	117,140	112	149,800	4,631	(1,149)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	1,070	8.1%	22,140	77	149,800	64	(1,006)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,300	-0.9%	11,070	(178)	123,600	(13)	(6,313)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,250	-6.6%	11,060	113	123,600	1,117	(2,133)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,410	-6.8%	55,260	112	123,600	4,591	(1,819)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	3,950	0.0%	5,830	6	103,100	3,956	6	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	830	-4.6%	37,610	11	103,100	722	(108)	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	2,880	5.5%	37,190	125	103,100	654	(2,226)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	160	-20.0%	22,300	11	81,800	(0)	(160)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,050	5.0%	24,840	113	93,000	32	(1,018)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,950	8.3%	40,020	112	93,000	597	(1,353)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	70	16.7%	17,850	6	21,550	(0)	(70)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	2,330	-2.5%	11,560	6	26,750	2,379	49	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	4,890	-1.0%	4,990	116	26,750	441	(4,449)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	790	-16.8%	25,210	77	26,750	0	(790)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,430	1.4%	61,330	125	26,750	117	(1,313)	32,000	2.0	19/01/2022
CTCB2101	19,000	0.5%	3,360	19	49,100	18,135	(865)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,500	0.9%	30,210	230	49,100	1,386	(2,114)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,450	4.3%	37,930	125	49,100	130	(1,320)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCH2101	100	0.0%	27,870	6	17,100	(0)	(100)	20,880	3.4	22/09/2021
CVHM2101	200	-55.6%	20,670	6	80,100	0	(200)	81,110	12.1	22/09/2021
CVHM2107	3,440	-4.4%	99,160	112	80,100	522	(2,918)	83,480	3.8	06/01/2022
CVIC2101	80	0.0%	12,460	6	87,800	0	(80)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	90	0.0%	24,560	11	87,800	0	(90)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,280	0.0%	27,170	113	87,800	4	(1,276)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,580	-1.9%	216,560	112	87,800	18	(1,562)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,540	-0.3%	8,250	112	126,000	1,601	(1,939)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	690	-4.2%	11,200	77	126,000	11	(679)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	80	-42.9%	20,680	6	86,400	0	(80)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2105	120	20.0%	24,100	11	86,400	(0)	(120)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,820	1.1%	2,800	119	86,400	63	(1,757)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,130	0.0%	11,320	113	86,400	42	(1,088)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,890	1.6%	25,050	81	86,400	841	(1,049)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,460	0.0%	56,560	112	86,400	164	(1,296)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVPB2105	1,090	-2.7%	21,390	77	65,000	10	(1,080)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,610	0.4%	29,980	125	65,000	723	(1,887)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2101	100	25.0%	16,150	6	30,000	(0)	(100)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,430	6.7%	44,200	230	30,000	581	(849)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,340	15.3%	163,240	112	30,000	1,325	(1,015)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	920	7.0%	26,090	77	30,000	11	(909)	33,180	10.0	02/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
TNG (New)	HNX	33,000	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG (New)	HOSE	99,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	123,600	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH (New)	HOSE	42,700	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC (New)	UPCOM	40,192	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	149,800	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	47,700	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	51,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,400	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	35,200	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	52,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	93,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	65,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	86,400	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,400	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	52,400	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	45,800	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	109,700	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	40,600	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	35,800	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	18,700	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	87,700	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	52,900	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	38,400	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	38,650	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,000	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	30,000	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	80,100	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	53,800	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	42,700	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	71,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	161,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,175	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VCB	HOSE	98,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,100	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,600	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	54,200	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,200	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,700	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	34,700	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	83,679	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	51,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,550	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	53,372	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	92,600	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	86,100	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	70,300	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,151	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,700	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	47,500	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	78,953	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,800	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912